

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN THANH MAI

NGHIÊN CỨU MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH THÁI NGUYÊN
DƯỚI GÓC ĐỘ ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

Ngành: Địa lí học

Mã số: 9310501

TÓM TẮT LUẬN ÁN

THÁI NGUYÊN – 2023

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG**
- 2. PGS.TS NGUYỄN MINH TUỆ**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường
hợp tại: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên
Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Trung tâm số - Đại học Thái Nguyên;
- Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thanh Mai (2016), *Nghiên cứu thực trạng nghèo ở tỉnh Thái Nguyên*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ IX 2016, tr.519-527, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ.
2. Vũ Văn Anh, Nguyễn Thanh Mai, (2016), *Sự phân hóa mức thu nhập của người dân các tỉnh biên giới Đông Bắc*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ 9, Quyển 2, trang 206-210, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ.
3. Nguyễn Thanh Mai (2018), *Phát triển giáo dục đào tạo - giải pháp giảm nghèo bền vững ở tỉnh Thái Nguyên*, Kỷ yếu hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ X, tập 2, tr. 1603 - 1608.
4. Nguyễn Thanh Mai, Nguyễn Phương Liên, Phạm Hương Giang (2019), *Tác động của cách mạng 4.0 đến mức sống dân cư Việt Nam*, Geographical Sciences in the context of the fourth industrial revolution: Opportunities and Challenges, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh (VNU - HCM Press), tr.229-236.
5. Nguyễn Thanh Mai, Thân Thị Huyền (2020), *Phát triển nguồn nhân lực góp phần nâng cao mức sống cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên, tập 225 (số 7), tr. 59-65.
6. Nguyễn Thanh Mai, Nguyễn Xuân Trường (2021), *Nghiên cứu mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010 – 2018, tiếp cận dưới góc độ địa lí kinh tế - xã hội*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên, tập 226 (số 8), tr. 244-251.
7. Nguyen Thanh Mai (2021), *Research on living standard of northern midlands and mountainous region in Vietnam*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ XII, tập 1, tr. 729-734, Nhà xuất bản Thanh niên.
8. Nguyen Thanh Mai, Nguyen Xuan Truong (2021), *Solution to improve the living standard in Thai Nguyen province: from the perspective of socio-economic geography*, TNU Journal of Science and Technology 227 (4), pp. 3-11.

9. Nguyễn Thanh Mai (2022), *Nghiên cứu hiện trạng mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010 - 2020*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tập 67, số 2, tr.119-130.
10. Nguyễn Thanh Mai, Nguyễn Phương Liên, Phạm Hương Giang, Vũ Văn Anh, Thân Thị Huyền (2022), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lí kinh tế - xã hội*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ XIII, Quyển 2, tr. 589 - 597, Nhà xuất bản Thanh niên.
11. Nguyễn Thanh Mai, *Phân tích thực trạng thu nhập dân cư tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020* (2022), Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ XIII, Quyển 2, tr.527-532, Nhà xuất bản Thanh niên.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Mức sống dân cư là vấn đề được rất nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. MSDC liên quan đến sự phát triển và thỏa mãn nhu cầu của xã hội và nhu cầu của cá nhân con người. Trên thực tế, khi vận dụng vào nghiên cứu MSDC ở một địa bàn xác định như cấp tỉnh chưa có sự thống nhất trong các tiêu chí đánh giá. Sau hơn 30 năm thực hiện chính sách “Đổi mới”, Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ vượt bậc về phát triển kinh tế, xã hội.

Tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đồng thời cũng là tỉnh nằm trong vùng Thủ đô (từ năm 2016), có diện tích tự nhiên là 3521,9 km², dân số năm 2020 là 1.307,9 nghìn người; Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 đạt 116.008,2 tỉ đồng; GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tương đương đạt 88,7 triệu đồng năm 2020, đứng thứ 1/14 tỉnh TDMNPB, 12/63 tỉnh, thành phố Việt Nam. Với vị trí địa lý là cửa ngõ giao lưu kinh tế - xã hội, Thái Nguyên đã thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là tổ hợp công nghiệp Samsung đi vào hoạt động năm 2013. Chính điều này làm cho KT - XH tỉnh Thái Nguyên phát triển nhanh chóng, đời sống người dân được cải thiện đáng kể; giáo dục, y tế, văn hóa có bước phát triển vượt bậc. Tuy nhiên, MSDC có sự phân hóa giữa các nhóm dân cư về thu nhập, về các điều kiện tiếp cận y tế, giáo dục, mức sống của bộ phận dân cư, đồng bào dân tộc thiểu số ở nhiều xã vùng cao còn thấp và gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, nghiên cứu MSDC, các nhân tố ảnh hưởng và nguyên nhân sự phân hóa MSDC, tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lý KT - XH mang tính cấp thiết. Xuất phát từ chiến lược, mục tiêu trên, tác giả quyết định lựa chọn đề tài luận án tiến sĩ là ***“Nghiên cứu mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lý kinh tế - xã hội”***.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu

2.1. Quan niệm về mức sống dân cư và các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư

2.1.1. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

- Quan niệm về MSDC: C.Mác: *“Mức sống không chỉ là sự thỏa mãn những nhu cầu của đời sống vật chất mà cả các nhu cầu*

nhất định được sinh ra bởi chính những điều kiện mà con người đang sống và trưởng thành”.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư: Tiêu biểu có công trình của tác giả Gary S. Becker (1992), Minot Nicholas, Baulch Bob và Epprecht Michael (2004), Paul Glewwe (1998), Krinerger và Linhand (1999).

2.1.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

- Quan niệm về MSDC: Tác giả Lê Quốc Hội với bài viết *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập: lý thuyết và thực tiễn Việt Nam*, tác giả Lê Thông (chủ biên) và nnk (2011) với tài liệu *Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*, bài viết “*Một số vấn đề về tăng trưởng kinh tế và mức sống dân cư của Việt Nam*” của Nguyễn Trọng Xuân.

2.2. Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá mức sống dân cư

2.2.1. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

Một số công trình tiêu biểu: “*Không chỉ là tăng trưởng kinh tế*” (2005) của tác giả Tatyana P. Soubbotina, Danube (2015) có tựa “*Evaluating Living Standard Indicators*”, *Tổng quan Báo cáo Phát triển con người năm 2015* của Helen Clark.

2.2.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

Tác giả Văn Thị Loan (1998) với cuốn “*Một số ý kiến về ứng dụng phương pháp chọn mẫu trong điều tra mức sống dân cư*”, UNDP (2008) với “*Báo cáo phân tích điều tra cơ bản chương trình 135-II, Hà Nội*”, Nguyễn Đăng Thành (2010) với nghiên cứu “*Đặc điểm nguồn nhân lực dân tộc thiểu số Việt Nam bằng chứng thu thập từ cuộc điều tra hộ gia đình dân số năm 2009 tại 11 tỉnh*”.

2.3. Giải pháp nâng cao mức sống dân cư

2.3.1. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

Công trình tiêu biểu của tác giả Richard P. F. Holt và Daphne.G, nghiên cứu *Improving Our Standard of Living: The Science, Politics, and Economics of Global Betterment* của Wesley Krug (2017) và Roganovic Milijana, Stankov Bijana (2018).

2.3.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

Tác giả Phạm Đức Kiên (2011) với bài viết “*Tăng trưởng kinh tế gắn với xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam (1991-2010)*”. Bài viết “*Nâng cao mức sống dân cư trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Thành tựu và những thách thức đặt ra*” của

Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyền (2014), Luận án tiến sĩ của Trần Thị Thanh Hà (2019) “*Nâng cao mức sống dân cư ở tỉnh Sơn La theo hướng bền vững*”.

2.4. Các công trình nghiên cứu về MSDC ở tỉnh Thái Nguyên

Ở tỉnh Thái Nguyên, một số tác giả đã có những công trình nghiên cứu liên quan đến MSDC: Luận án Tiến sĩ *Nghiên cứu sự phát triển con người tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1999-2009* của tác giả Vũ Văn Anh, Luận án Tiến sĩ *Tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên* của Nghiêm Văn Long (2021). Việc nghiên cứu MSDC tỉnh Thái Nguyên có tính mới. Tác giả kế thừa các công trình trên lý luận và thực tiễn MSDC, phân tích thực trạng MSDC và xây dựng các giải pháp nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

3.1. Mục tiêu

Trên cơ sở tổng quan các vấn đề lý luận và thực tiễn về MSDC, luận án tập trung đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC và phân tích thực trạng MSDC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020. Từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao MSDC dưới góc độ địa lý KT - XH có cơ sở khoa học và hiệu quả trong tương lai.

3.2. Nhiệm vụ

- Đức kết có chọn lọc cơ sở lý luận và thực tiễn về MSDC dưới góc độ địa lý KT - XH để vận dụng vào địa bàn nghiên cứu cấp tỉnh.
- Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC ở tỉnh Thái Nguyên;
- Phân tích thực trạng MSDC tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lý KT - XH.
- Đề xuất các giải pháp nâng cao MSDC ở tỉnh Thái Nguyên.

4. Phạm vi nghiên cứu

4.1. Về nội dung nghiên cứu

MSDC được tiếp cận dưới góc độ địa lý KT - XH. Ngoài phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC, sự phân hoá MSDC theo lãnh thổ là nhân tố tự nhiên và nhân tố KT - XH, luận án tập trung nghiên cứu thực trạng MSDC qua 4 nhóm chỉ tiêu: nhóm chỉ tiêu kinh tế, nhóm chỉ tiêu giáo dục, nhóm chỉ tiêu y tế, nhóm chỉ tiêu bảo trợ.

- Nhóm chỉ tiêu kinh tế gồm: GRDP/người (cho toàn tỉnh), thu nhập bình quân đầu người và tỉ lệ hộ nghèo.

- Nhóm chỉ tiêu giáo dục: Tỷ lệ đi học chung, khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục.

- Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe: Số bác sĩ/1 vạn dân, số giường bệnh/1 vạn dân, khả năng tiếp cận cơ sở y tế.

- Nhóm chỉ tiêu hỗ trợ: Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố.

4.2. Về không gian nghiên cứu

- Luận án nghiên cứu và đánh giá MSDC trên toàn bộ lãnh thổ tỉnh Thái Nguyên, có đi sâu tới ĐVHC cấp huyện gồm TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TP Phổ Yên (H. Phổ Yên được công nhận là TX năm 2015, TX Phổ Yên được công nhận là thành phố năm 2022) và sáu huyện: Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương, Phú Bình, Định Hóa, Võ Nhai; có chú ý so sánh với một số tỉnh trong vùng và toàn vùng TDMNPB và cả nước.

- Luận án đi sâu nghiên cứu, điều tra các hộ gia đình ở TP Thái Nguyên, TX Phổ Yên, H. Phú Bình, H. Võ Nhai, H. Định Hoá và H. Đại Từ, để bổ sung cho nguồn số liệu thứ cấp và tăng độ tin cậy, khoa học cho các phân tích, nhận xét trong luận án.

4.3. Về thời gian nghiên cứu

Các số liệu sử dụng trong luận án tập trung trong giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2030. Và để phù hợp với khảo sát MSDC của Việt Nam điều tra 2 năm một lần vào các năm chẵn nên các mốc thời gian nghiên cứu trong luận án cũng theo các năm chẵn, không theo kế hoạch 5 năm.

5. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

5.1. Quan điểm

Luận án tiếp cận dựa trên: Quan điểm hệ thống, quan điểm tổng hợp - lãnh thổ, quan điểm kinh tế, quan điểm lịch sử - văn cảnh, quan điểm phát triển bền vững.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả đã vận dụng các phương pháp: Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu, phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin địa lý (GIS), phương pháp chuyên gia và phương pháp dự báo.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học

- Kế thừa, bổ sung, cập nhật và làm sáng tỏ những vấn đề lí luận về MSDC dưới góc độ địa lí KT - XH trong điều kiện Việt Nam để vận dụng vào nghiên cứu cấp tỉnh.

- Lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá MSDC phù hợp cho cấp tỉnh, đặc biệt là tỉnh miền núi và giai đoạn hiện nay.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Làm rõ được những thuận lợi và khó khăn của các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC tỉnh Thái Nguyên.

- Nhận diện và phân tích thực trạng MSDC và sự phân hóa MSDC theo lãnh thổ ở tỉnh Thái Nguyên theo các chỉ tiêu đã lựa chọn qua nghiên cứu tài liệu lí luận, thực tiễn và điều tra xã hội học.

- Đề xuất được các giải pháp có cơ sở khoa học nhằm nâng cao MSDC ở tỉnh Thái Nguyên trong tương lai.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được cấu trúc thành 4 chương:

Chương 1. Cơ sở lí luận và thực tiễn về mức sống dân cư

Chương 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Chương 3. Thực trạng mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Chương 4. Giải pháp nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Chương 1

CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

1.1. Cơ sở lí luận

1.1.1. Khái niệm

- *Dân cư*: Dân cư là những tập hợp người sống trên một lãnh thổ được đặc trưng bởi những mối liên hệ về mặt xã hội cũng như những mối quan hệ qua lại về mặt kinh tế.

- Dân tộc thiểu số được định nghĩa “*Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”.

- *Mức sống dân cư*: Là tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ sinh hoạt có khả năng thoả mãn nhu cầu vật chất và nhu cầu văn hoá của con người tại một thời điểm phát triển KT -XH của đất nước.

1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư

- *Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ*

- *Nhóm nhân tố tự nhiên (Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên)*: Địa hình và đất đai, nguồn nước và sinh vật, khoáng sản.

- *Nhóm nhân tố KT -XH*: Dân cư, nguồn lao động và dân tộc, trình độ phát triển kinh tế, đô thị hóa và công nghiệp hoá, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật, vốn đầu tư, thể chế, chính sách phát triển, thị trường, xu thế hội nhập và liên kết vùng, khoa học - công nghệ.

1.1.3. Các chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư vận dụng vào nghiên cứu ở tỉnh Thái Nguyên

Luận án đánh giá dựa vào 4 nhóm chỉ tiêu: Nhóm chỉ tiêu kinh tế: GRDP/người, Thu nhập bình quân đầu người, Tỉ lệ hộ nghèo; Nhóm chỉ tiêu giáo dục - đào tạo: Chỉ tiêu tỉ lệ đi học chung, Khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục (khoảng cách từ nhà đến trường); Nhóm chỉ tiêu y tế, chăm sóc sức khỏe: Số bác sĩ, số giường bệnh/1 vạn dân, Khả năng tiếp cận cơ sở y tế (km) và nhóm chỉ tiêu hỗ trợ: Tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia và tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở tài liệu và số liệu thống kê thứ cấp, luận án phân tích khái quát thực trạng mức sống dân cư ở Việt Nam và vùng TDMNPB qua các nhóm chỉ tiêu đã lựa chọn. Có thể nhận thấy, trong giai đoạn 2010 - 2020, MSDC của Việt Nam và vùng TDMNPB có những chuyển biến tích cực về nhiều mặt, đáng chú ý là sự thay đổi về TNBQĐN/tháng, vấn đề giảm nghèo và sự gia tăng về chỉ tiêu giáo dục, y tế và CSSK, chỉ tiêu hỗ trợ... Tuy nhiên, vẫn còn có sự chênh lệch đáng kể giữa các địa phương, đặc biệt là các huyện, xã có điều kiện sống khó khăn còn nhiều khó khăn. Khái quát thực trạng MSDC của Việt Nam và vùng TDMNPB là cơ sở quan trọng để tác giả phân tích, so sánh khi nghiên cứu ở tỉnh Thái Nguyên.

Chương 2

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Tỉnh Thái Nguyên gồm 178 xã, phường, thị trấn. Trong đó, có 16 xã vùng cao; 107 xã miền núi; 55 xã, phường, thị trấn trung du. Vị trí địa lí tỉnh Thái Nguyên có ý nghĩa là cửa ngõ phía Nam quan trọng để kết nối vùng TDMNPB với thủ đô Hà Nội, với vùng Đồng bằng sông Hồng và các vùng khác trong nước. Nằm trong quy hoạch vùng thu đô Hà Nội, tỉnh nhận được sự quan tâm với những chính sách phát triển và

đầu tư có hiệu quả, có khả năng tiếp thu nguồn lao động có trình độ và KH - CN hiện đại phục vụ cho sự phát triển các ngành kinh tế.

2.2. Tự nhiên

- Địa hình: Địa hình Thái Nguyên được chia thành hai khu vực chính là vùng núi (chiếm 90,7% diện tích tự nhiên) và vùng trung du (chiếm 9,3%). Địa hình vùng núi tập trung ở các huyện phía Bắc của tỉnh. Địa hình vùng trung du phổ biến ở các TP, TX, huyện phía Nam. Địa hình thuận lợi cho tỉnh Thái Nguyên canh tác nông lâm nghiệp, xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông và phát triển KT - XH, góp phần nâng cao mức sống của người dân.

- Đất: Thái Nguyên có 5 nhóm đất chủ yếu: Đất feralit đỏ vàng, đất đá vôi, đất đầm lầy, đất ruộng lúa, đất feralit có mùn. Nhóm đất đa dạng có khả năng phát triển nông, lâm nghiệp, cơ sở để thu hút lao động, việc làm, tạo thu nhập cho người nông dân.

- Khí hậu: Tỉnh Thái Nguyên thuộc khí hậu vùng Đông Bắc Bộ với đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa. Khí hậu thuận lợi cho sự phát triển của các hệ sinh thái, tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đặc biệt cây chè có ý nghĩa quan trọng với việc tạo nhiều việc làm và thu nhập người dân.

- Nguồn nước: Thái Nguyên có nguồn nước đa dạng gồm nước mặt và nước ngầm do nằm trong vùng khí hậu có lượng mưa tương đối nhiều (sông Cầu, sông Công, Hồ Núi Cốc...). Tài nguyên nước của tỉnh Thái Nguyên đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển của đời sống dân cư.

- Sinh vật: Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 187,2 nghìn ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 53,2% diện tích tự nhiên. Độ che phủ rừng là 53,2%, tập trung chủ yếu ở các huyện phía Bắc tỉnh như Võ Nhai, Định Hoá, Đại Từ, Đồng Hỷ và Phú Lương. Tỉnh Thái Nguyên có các cơ chế chính sách về lâm nghiệp để người dân, nhất là vùng đồng bào DTTS sinh sống gần rừng núi.

- Khoáng sản: Thái Nguyên có tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, trong đó gồm những loại khoáng sản chính như than, kim loại màu, kim loại đen, đá xây dựng, đất sét, đá vôi, cát sỏi... Sự phong phú về số lượng và chủng loại khoáng sản là cơ sở để tỉnh Thái Nguyên phát triển ngành công nghiệp với cơ cấu đa dạng, hình thành nên các điểm công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghiệp tập trung, tạo cho nền kinh tế sự ổn định, góp phần nâng cao MSDC. Tuy

nhiên, hoạt động khai thác khoáng sản cũng gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

2.3. Kinh tế - xã hội

- Dân cư, nguồn lao động và dân tộc: Năm 2020, dân số của tỉnh Thái Nguyên là 1.307,9 nghìn người, trên địa bàn tỉnh có 51 dân tộc cùng sinh sống, địa bàn sinh sống của đồng bào DTTS tập trung chủ yếu ở các xóm, các xã vùng sâu, miền núi thuộc H. Định Hoá, H. Võ Nhai, H. Phú Lương, H. Đồng Hỷ, H. Đại Từ. Đây là nguyên nhân tạo nên sự phân hoá về MSDC giữa các dân tộc và các tiểu vùng của tỉnh.

- Trình độ phát triển kinh tế: Quy mô GRDP của tỉnh Thái Nguyên tăng liên tục, từ 23.774,2 tỉ đồng năm 2010 lên 116.008,2 tỉ đồng năm 2020 (theo giá thực tế). Tốc độ tăng trưởng GRDP TB năm trong giai đoạn 2010 - 2020 là 13,2% (theo giá so sánh 2010). Giai đoạn 2010 - 2020 cơ cấu GRDP tỉnh Thái Nguyên thay đổi rõ rệt.

- Đô thị hoá và công nghiệp hoá: Quá trình CNH ở Thái Nguyên cùng với sự xuất hiện các KCN, cụm công nghiệp là cơ sở để thúc đẩy quá trình ĐTH đã tạo diện mạo mới cho Thái Nguyên. Hệ thống hạ tầng khung của các đô thị Thái Nguyên cùng nhiều khu đô thị, khu dân cư được đầu tư đồng bộ, hiện đại.

- Cơ sở hạ tầng: Mạng lưới đường giao thông, hệ thống bưu chính viễn thông, mạng lưới cung cấp điện, hệ thống cấp thoát nước và xử lý chất thải giúp cho các hoạt động kinh tế có điều kiện phát triển, nâng cao thu nhập và giúp đời sống người dân được cải thiện.

- Vốn đầu tư: Vốn đầu tư là nhân tố quan trọng cho việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế, trong đó có vai trò của FDI. Nhờ có FDI từ tập đoàn Samsung, các sản phẩm công nghiệp điện tử, tin học trong giai đoạn 2013 - 2020 đã tạo đà tăng trưởng nhanh cả về tốc độ và quy mô GRDP và GRDP/người.

- Thể chế, chính sách: Chính quyền tỉnh Thái Nguyên đã có nhiều chính sách tác động đến MSDC và các khía cạnh của MSDC, đem lại các kết quả tích cực trên tất cả các mặt, kết hợp giữa nội lực với ngoại lực, khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên và nguồn lực KT - XH.

- Thị trường: Tỉnh Thái Nguyên có quy mô dân số trên 1,3 triệu người. Đây là thị trường tiềm năng thuận lợi cho các ngành kinh tế phát triển. Các sản phẩm của ngành nông nghiệp do tỉnh sản xuất ra

đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa, xuất khẩu các sản phẩm thế mạnh sang thị trường Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Ba Lan, Đức...

- Khoa học - công nghệ: ảnh hưởng đáng kể đến các ngành kinh tế và đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trong nông nghiệp sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, trong ngành luyện kim áp dụng công nghệ hiện đại hơn như thiêu quặng kẽm, kĩ thuật cán thép bằng dây chuyền tự động...

- Xu thế hội nhập và liên kết vùng: Hội nhập sẽ là hỗ trợ việc cải thiện toàn diện MSDC ở tỉnh Thái Nguyên, từng bước hướng tới đạt trình độ hiện đại ngang tầm với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, tham gia sâu rộng vào chuỗi sản xuất kinh tế toàn cầu.

2.4. Đánh giá chung

Thái Nguyên có vị trí địa lí thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế, trao đổi hàng hóa, có tài nguyên đa dạng về chủng loại, nguồn lao động của tỉnh dồi dào, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao. Dân số đông tạo ra một thị trường tiêu thụ các sản phẩm. Cơ sở hạ tầng ngày càng được nâng cấp, hoàn thiện và đồng bộ, được xây dựng và phát triển theo hướng hiện đại. Tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện nhiều chính sách góp phần quan trọng giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo. Nhưng khó khăn như một số loại khoáng sản cạn kiệt, khó khăn về nguồn lao động, mạng lưới CSHT, hợp tác, liên kết vùng với những không gian lãnh thổ xung quanh trong đầu tư phát triển kinh tế chưa thực sự chặt chẽ, ảnh hưởng đến khả năng nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên.

Chương 3

THỰC TRẠNG MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. Các chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Trong giai đoạn 2010 - 2020, nền kinh tế của tỉnh Thái Nguyên đạt được nhiều thành tựu quan trọng nhờ khai thác có hiệu quả các lợi thế của tỉnh và thu hút được nhiều vốn đầu tư, đặc biệt là FDI. Các chỉ tiêu về giáo dục, y tế và CSSK cũng như các chỉ tiêu hỗ trợ cũng ngày được cải thiện và nâng cao.

3.1.1. Nhóm chỉ tiêu kinh tế

a. GRDP/người

Trong giai đoạn 2010-2020, quy mô GRDP và GRDP/người của tỉnh Thái Nguyên tăng liên tục. Quy mô GRDP đạt 116,0 nghìn tỉ

đồng năm 2020. GRDP/người đạt 88,7 triệu đồng.

b. Thu nhập bình quân đầu người/tháng

TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên, có xu hướng tăng. Tuy nhiên, mức tăng về TNBQĐN/tháng có sự khác nhau. Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu tháng chia theo nguồn thu của tỉnh Thái Nguyên nguồn thu từ tiền lương, tiền công chiếm tỉ trọng lớn nhất. TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn. Khu vực thành thị có TNBQĐN cao hơn khu vực nông thôn trong cả giai đoạn 2010 - 2020.

Phân hoá lãnh thổ về thu nhập bình quân đầu người/tháng

Theo đơn vị hành chính: TP Thái Nguyên có TNBQĐN cao nhất (năm 2010 là 5.015 nghìn đồng, tiếp đến là TP Sông Công 4.811 nghìn đồng, thấp nhất H. Định Hóa (3.057 nghìn đồng) và H. Võ Nhai 3.167 nghìn đồng), các huyện còn lại dao động từ 3.200 nghìn đồng đến trên 3.600 nghìn đồng.

Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất

Toàn tỉnh Thái Nguyên: Mức chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất của tỉnh Thái Nguyên có sự biến động. Mức chênh lệch này là 7,5 lần năm 2010 giảm còn 6,4 lần năm 2020.

Phân hoá lãnh thổ về chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất

Theo đơn vị hành chính: Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất của phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 cho thấy năm 2010, mức chênh lệch của các ĐVHC cấp huyện dao động trong khoảng từ 7,2 lần đến 8,1 lần.

c. Tỉ lệ hộ nghèo

Toàn tỉnh Thái Nguyên

Số hộ nghèo và tỉ lệ hộ nghèo ở tỉnh Thái Nguyên có xu hướng giảm đáng kể trong giai đoạn 2010 - 2020, do kinh tế phát triển, TNBQĐN/tháng ngày càng tăng Toàn tỉnh Thái Nguyên từ 19,0% năm 2010 giảm còn 4,1% năm 2020.

Phân hoá lãnh thổ về tỉ lệ hộ nghèo

Theo đơn vị hành chính: Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỉ lệ hộ nghèo phân theo ĐVHC đều giảm. Trong số đó, TP Thái Nguyên có

tỉ lệ hộ nghèo thấp nhất năm 2020 chỉ 0,98%; H. Võ Nhai có tỉ lệ hộ nghèo thấp nhất với 8,22%, gấp hơn 2 lần so với mức TB của tỉnh Thái Nguyên, cao hơn 3,42% so với mức TB của Việt Nam.

3.1.2. Nhóm chỉ tiêu giáo dục

a. Tỉ lệ đi học chung

Toàn tỉnh Thái Nguyên

Tỉ lệ đi học chung ở tỉnh Thái Nguyên hơn mức TB cả nước và vùng TDMNPB. Tỉ lệ này của ba cấp của cả nước lần lượt là 100,8%/95,1%/73,9% năm 2010 và 100,1%/98,1%/84,5% năm 2020. Tỉ lệ đi học chung cấp THCS và cấp THPT có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010 - 2020.

Phân hoá lãnh thổ về tỉ lệ đi học chung

Theo đơn vị hành chính: Tỉ lệ đi học chung của tỉnh Thái Nguyên phân hoá theo ĐVHC trong giai đoạn 2010 - 2020. Trong đó, đến năm 2020, TP Thái Nguyên, TP Sông Công và TX Phổ Yên đạt tỉ lệ cao (trên 97,0%). Các huyện còn lại đạt trong khoảng từ 90,0% đến 97,0%; thấp nhất H. Võ Nhai (90,5%) và H. Định Hoá (91,4%).

b. Khả năng tiếp cận giáo dục

Toàn tỉnh Thái Nguyên

Về cơ bản, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, sự phân bố các cơ sở giáo dục và khoảng cách đi lại đến các trường của học sinh cơ bản tốt. Trên cơ sở số liệu thu thập và các tài liệu, tác giả luận án đã tính toán khoảng cách TB từ nhà đến cơ sở giáo dục toàn tỉnh Thái Nguyên là 4,1km (Tiểu học: 2,2km; THCS: 2,8km; THPT: 7,1km).

Phân hoá lãnh thổ về khả năng tiếp cận giáo dục

Theo đơn vị hành chính: Về khoảng cách tiếp cận cơ sở giáo dục cũng có sự phân hóa giữa các địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Khoảng cách thấp nhất là TP Thái Nguyên (2,3km).

3.1.3. Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe

a. Số bác sĩ và số giường bệnh/1 vạn dân

Toàn tỉnh Thái Nguyên

Do quy mô dân số và nhu cầu khám chữa bệnh của người dân ngày càng tăng nên số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân cũng có sự thay đổi theo hướng tích cực. Về chỉ tiêu số BS/1 vạn dân, tỉnh Thái Nguyên tăng liên tục từ 10,7 BS/1 vạn dân năm 2010 lên 16,7 BS/1 vạn dân năm 2020.

Phân hoá lãnh thổ về số bác sĩ và số giường bệnh/1 vạn dân

Theo đơn vị hành chính: Trong số các ĐVHC của tỉnh Thái Nguyên, TP Thái Nguyên có số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân cao nhất so với các ĐVHC khác trên địa bàn toàn tỉnh. Xếp sau TP Thái Nguyên, TP Sông Công. Các ĐVHC cấp huyện còn lại đều thấp hơn mức TB toàn tỉnh về hai chỉ tiêu số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân. Chỉ tiêu số BS/1 vạn dân thấp nhất trong các ĐVHC cấp huyện là H. Đại Từ và H. Phú Bình.

b. Khả năng tiếp cận y tế

Toàn tỉnh Thái Nguyên

Tất cả các xã, phường, thị trấn ở tỉnh Thái Nguyên đều có trạm y tế. Khoảng cách tiếp cận trạm y tế TB là 0,8km. Khoảng cách TB từ nhà đến bệnh viện đa khoa huyện, TX, TP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 10,8km.

Phân hoá lãnh thổ về khả năng tiếp cận y tế

Theo đơn vị hành chính: Khoảng cách TB từ nhà đến các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 10,8km. Khoảng cách từ nhà đến trạm y tế xã khá gần đối với 9/9 ĐVHC.

3.1.4. Nhóm chỉ tiêu bổ trợ

a. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia

Toàn tỉnh Thái Nguyên

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia ở tỉnh Thái Nguyên tăng liên tục đạt 98,6% năm 2010 lên 99,98% năm 2020.

Phân hoá về tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia

Theo đơn vị hành chính: Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia của các ĐVHC của tỉnh Thái Nguyên có xu hướng tăng. Tuy nhiên, cũng có sự phân hóa nhất định về không gian và thời gian.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia ở các huyện, TX, TP ở tỉnh Thái Nguyên rất cao, đạt trên 96%, 3 ĐVHC là TP Thái Nguyên, TP Sông Công và TX Phổ Yên đạt 100% từ năm 2010.

b. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố

Toàn tỉnh Thái Nguyên

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố của tỉnh Thái Nguyên liên tục tăng, đạt 67,1% năm 2010 tăng lên đạt 68,5% năm 2020. Tỷ lệ nhà khác (nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà tạm) chiếm 32,9%, giảm nhanh so với năm 2010.

Phân hoá lãnh thổ về tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố

Theo đơn vị hành chính: TP Thái Nguyên có tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố cao nhất đạt 98,6% năm 2020. Kế đến TP Sông Công và TX Phổ Yên, 6 huyện có tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố thấp hơn mức TB của tỉnh Thái Nguyên, thấp nhất là H. Võ Nhai (60,5%) và H. Định Hóa (61,0%) năm 2020.

3.2. Đánh giá thực trạng mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

3.2.1. Đánh giá theo các chỉ tiêu chung toàn tỉnh

Để đánh giá MSDC của tỉnh Thái Nguyên, tác giả luận án đặt đối tượng trong sự so sánh với vùng TDMNPB. Qua đó có cách nhìn tổng quan đối với MSDC của tỉnh Thái Nguyên so với mặt bằng chung của vùng TDMNPB. Về cơ bản, năm 2020, các tiêu chí MSDC của tỉnh Thái Nguyên đều cao hơn so với vùng TDMNPB do vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và KT - XH của tỉnh Thái Nguyên có nhiều thuận lợi hơn nhiều tỉnh còn lại trong vùng.

3.2.2. Đánh giá theo đơn vị hành chính

Trên cơ sở các tiêu chí, nhóm, điểm số và hệ số từng tiêu chí đã xác lập, công thức tính điểm tổng giúp xác định được tổng điểm về MSDC theo lãnh thổ tỉnh Thái Nguyên.

Tổng hợp kết quả đánh giá MSDC phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020

TT	ĐVHC	Chỉ tiêu									Tổng
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1	TP Thái Nguyên	5	5	5	5	5	5	5	5	5	45
2	TP Sông Công	5	5	5	4	3	5	4	5	5	41
3	TX Phổ Yên	4	4	4	4	4	3	5	5	5	38
4	H. Định Hoá	1	1	1	1	1	3	2	5	1	16
5	H. Phú Lương	3	2	2	2	3	2	3	5	2	24
6	H. Đồng Hỷ	2	3	3	2	3	3	3	5	3	27
7	H. Võ Nhai	1	1	1	1	2	3	1	5	1	16
8	H. Đại Từ	3	2	3	3	3	1	3	5	3	26
9	H. Phú Bình	3	4	3	3	3	2	4	5	3	30
10	Toàn tỉnh	4	3	3	3	3	4	4	5	2	31

(Nguồn: Tác giả xử lí)

Sau khi có điểm tổng hợp của các tiêu chí, tác giả sử dụng công thức của D.L.Armand (1975) để phân hạng đánh giá.

**Kết quả phân hạng mức sống dân cư phân theo ĐVHC
tỉnh Thái Nguyên năm 2020**

TT	ĐVHC	Điểm tổng	Khoảng cách nhóm (điểm)	Nhóm MSDC
1	TP. Thái Nguyên	45	39,2-45	Cao
2	TP. Sông Công	41		
3	TX. Phổ Yên	38	33,4-39,1	Khá cao
4	H. Phú Bình	30	27,6-33,3	TB
5	H. Đồng Hỷ	27	21,8-27,5	Khá thấp
6	H. Đại Từ	26		
7	H. Phú Lương	24		
8	H. Định Hóa	16	Dưới 21,8	Thấp
9	H. Võ Nhai	16		
10	<i>Toàn tỉnh Thái Nguyên</i>	31		TB

(Nguồn: Tác giả xử lý)

TP Thái Nguyên, TP. Sông Công là ĐVHC có MSDC cao. TP. Thái Nguyên có mức sống cao nhất tỉnh Thái Nguyên. TX Phổ Yên có MSDC khá cao ở tỉnh Thái Nguyên. MSDC TB là H. Phú Bình. Ba huyện có MSDC khá thấp là H. Đại Từ, H. Phú Lương và H. Đồng Hỷ. MSDC thấp gồm H. Định Hóa và H. Võ Nhai.

3.2.3. Đánh giá theo số liệu khảo sát

a. Khái quát về hai tiểu vùng

Tiểu vùng phía Bắc gồm 5 huyện trong đó có 1 huyện vùng cao (H.Võ Nhai với 11 xã vùng cao, 1 thị trấn và 3 xã miền núi), 4 huyện miền núi là Định Hoá, Phú Lương, Đồng Hỷ và Đại Từ (với 5 xã vùng cao và 84 xã miền núi), chiếm 16 xã (100%) vùng cao, 82 xã (76,6%) miền núi toàn tỉnh.

b. Kết quả khảo sát

Để làm rõ hơn thực trạng sự phân hóa MSDC theo tiểu vùng, tác giả tiến hành khảo sát 360 hộ gia đình, được chia tương ứng ở tiểu vùng phía Bắc (166 hộ) và tiểu vùng phía Nam (194 hộ).

Nhóm chỉ tiêu kinh tế

- TNBQĐN/tháng: TNBQĐN/tháng ở tiểu vùng phía Bắc tỉ lệ cao nhất ở nhóm 1, có 65 hộ chiếm 39,2%, tiếp đến là nhóm 3 chiếm

27,8% (46 hộ) và nhóm 2 chiếm 27,4% (45 hộ). Nhóm 4 có 7 hộ, chiếm 4,2%, nhóm 5 có 3 hộ, chiếm 1,4%. Tiểu vùng phía Nam có thu nhập chiếm đa số ở nhóm 3 và nhóm 4 có 129 hộ chiếm 66,6%, nhóm 2 chiếm 20,6% (40 hộ), nhóm 5 có 21 hộ chiếm 10,6% và nhóm 1 có 4 hộ chiếm 2,2%.

- Về tỉ lệ nghèo và tham gia các chương trình giảm nghèo: Ở tiểu vùng phía Nam có 4/194 hộ nghèo chiếm 2,2%, 14/194 hộ cận nghèo, chiếm 7,2%, tương ứng ở tiểu vùng phía Bắc là 14/166 hộ nghèo, chiếm 8,3% và 18/166 hộ cận nghèo, chiếm 10,6%.

Nhóm chỉ tiêu giáo dục

- Số người không đi học phổ thông

Số người không đi học phổ thông ở tiểu vùng phía Nam chiếm tỉ lệ rất thấp, hộ gia đình chiếm đại đa số là không có người nào có 155/194 hộ chiếm 80,0%. Ở tiểu vùng phía Bắc, số người không đi học phổ thông chiếm cao nhất ở các hộ gia đình là 1 người có 90/166 hộ chiếm 54,4%.

- Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường

Ở các xã của tiểu vùng phía Nam, tất cả đều có trường Tiểu học và THCS, qua điều tra khoảng cách TB từ nhà đến trường phổ biến trong khoảng từ 2-3 km có 106/194 hộ (chiếm 54,4%). Tiểu vùng phía Bắc có một số xã không có trường phổ thông, qua khảo sát khoảng cách TB từ nhà đến trường trong khoảng từ 5,1-7 km có 87/166 hộ (chiếm 52,2%).

Nhóm chỉ tiêu y tế và CSSK

Về số nhân khẩu trong hộ gia đình có BHYT, tiểu vùng phía Nam số hộ có BHYT là 183/194 hộ (chiếm 94,4%). Ở tiểu vùng phía Bắc, có 150/166 hộ (chiếm 90,6%) có BHYT.

Ở tiểu vùng phía Nam, các hộ gia đình đến khám chữa bệnh tại bệnh viện huyện rất thuận lợi có khoảng cách TB dưới 8 km ở 194 hộ dân khảo sát, giao thông đi lại thuận lợi. Ở tiểu vùng phía Bắc, khoảng cách đến bệnh viện huyện chiếm đại đa số từ 14 - 20 km, có 125 hộ (chiếm 75,0%).

Nhóm chỉ tiêu bổ trợ

- Tỉ lệ hộ sử dụng điện: Tiểu vùng phía Nam có 170/194 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia từ năm 2010 (chiếm 87,8%). Tiểu vùng phía Bắc có 101/166 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia từ năm 2010 (chiếm 60,6%).

- Loại nhà ở: Ở tiểu vùng phía Nam có 162/194 hộ có nhà ở kiên cố (chiếm 83,4%). Ở tiểu vùng phía Bắc tỉ lệ nhà ở kiên cố thấp hơn tiểu vùng phía Nam, nhà ở kiên cố có 111/166 hộ (chiếm 66,7%).

Tiểu vùng phía Bắc hầu hết các chỉ tiêu đều thấp hơn tiểu vùng phía Nam và cả tỉnh Thái Nguyên như TNBQĐN, tỉ lệ đi học, khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục, số BS/1 vạn dân, số GB/1 vạn dân, tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia, tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố. Đồng thời, có những chỉ tiêu cao hơn nhưng lại thể hiện MSDC thấp như tỉ lệ hộ nghèo, chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất.

3.3. Nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa MSDC tỉnh Thái Nguyên

- Trình độ phát triển KT - XH không đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Dân cư lao động: Chất lượng lao động cao tập trung tại các khu vực trung tâm.

- Do điều kiện tự nhiên tỉnh Thái Nguyên có khí hậu phân hóa, thiên tai, sâu bệnh, đất đai không màu mỡ, địa hình phức tạp.

- Do ảnh hưởng của nền kinh tế tác động vào người dân và dịch bệnh, giá cả chưa ổn định, thu nhập bấp bênh.

- Các chính sách đầu tư dàn trải, chưa tập trung, chính sách giáo dục, y tế, việc làm chông chéo. Các chính sách áp dụng chưa linh hoạt, mang tính máy móc.

- Các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, tạo việc làm cho lao động, chính sách thuế chưa phát huy tối đa hiệu quả.

Chương 4

GIẢI PHÁP NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

4.1. Những căn cứ đề xuất giải pháp nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ vào các văn bản của tỉnh Thái Nguyên như Báo cáo “*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*”; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kì 2020 - 2025. Căn cứ hiện trạng và chiến lược phát triển kinh tế, MSDC, quy hoạch phát triển KT - XH của tỉnh Thái Nguyên và căn cứ và thực trạng KT - XH tỉnh Thái Nguyên, tác giả luận án đã tổng hợp và đưa ra những

quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên.

4.1.1. Quan điểm

Báo cáo “*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*” đã chỉ rõ quan điểm gắn với MSDC và các khía cạnh của MSDC. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 cũng nhấn mạnh đến việc nâng cao MSDC: “*Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao toàn diện đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh, xây dựng Thái Nguyên thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của khu vực TDMNPB và vùng Thủ đô Hà Nội vào năm 2030*”.

4.1.2. Mục tiêu

a. Mục tiêu chung

(1) Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên là một trung tâm kinh tế công nghiệp theo hướng hiện đại của khu vực TDMNPB và vùng Thủ đô Hà Nội.

(2) Đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại, trung tâm giáo dục, nghiên cứu đổi mới sản xuất công nghệ cao; trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe; trung tâm du lịch và di sản của vùng TDMNPB và vùng Thủ đô Hà Nội.

b. Mục tiêu cụ thể

Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 của tỉnh Thái Nguyên

TT	Chỉ tiêu	2025	2030
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	8,0	8,0 - 8,5
2	Quy mô kinh tế (tỉ USD)	8,1	13,5
3	GRDP bình quân đầu người/năm (USD)	5.800	8.900
4	Thu nhập bình quân đầu người/tháng (nghìn đồng)	5.620	8.700
5	Tỉ lệ hộ nghèo (%)	1,0	1,0
6	Tỉ lệ đi học chung	98,0	100
7	Số bác sĩ và số giường bệnh/1 vạn dân	17,5/55	20,0/60
8	Tỉ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia (%)	100,0	100,0
9	Tỉ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố (%)	75,0	80,0

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

- Về kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2025 - 2030 khoảng 8,0 - 8,5%/năm; GRDP/người năm 2025 khoảng 5800 USD, năm 2030 khoảng 8900 USD. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực công nghiệp, dịch vụ chiếm khoảng 90% vào năm 2030.

- Về giáo dục: Phân đầu Thái Nguyên là trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao với Đại học Thái Nguyên là trung tâm; 100% trường phổ thông các cấp đạt chuẩn quốc gia.

- Về y tế và CSSK: Phát triển hệ thống cơ sở y tế hiện đại, người dân được tiếp cận dịch vụ y tế bình đẳng và thuận lợi.

- Về các chỉ tiêu hỗ trợ: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại trên tất cả lĩnh vực giao thông, điện, cấp, thoát nước... đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4.1.3. Định hướng phát triển kinh tế gắn với nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

a. Phát triển các ngành kinh tế

- *Công nghiệp và xây dựng*: Trong thời gian tới, tỉnh Thái Nguyên sẽ tiếp tục phát triển mạnh công nghiệp tại TP Sông Công, TX Phổ Yên và H. Phú Bình. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành chế biến, chế tạo. Tập trung và ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp có lợi thế so sánh. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; ngành nghề nông thôn... theo hướng đa dạng hóa sản phẩm.

- *Nông, lâm, thủy sản*: Phát triển nông lâm nghiệp thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ. Tập trung vào phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến. Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn kết chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới.

- *Dịch vụ*: Phát triển dịch vụ để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế. Phát triển các ngành dịch vụ phân lưu thông, vận tải logistic; bưu chính - viễn thông; thương mại điện tử...

b. Phát triển cơ sở hạ tầng

- *Giao thông*: Mạng lưới giao thông của tỉnh là một chỉnh thể thống nhất, được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy hoạch phát triển giao thông vận tải trước đây.

- Thủy lợi: Đảm bảo tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, nâng cao năng lực phòng, chống lũ, ngập lụt góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Hệ thống cấp điện, nước: Hoàn chỉnh mạng lưới cấp điện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; đảm bảo cung cấp điện đầy đủ cho các hộ sử dụng điện với chất lượng tốt nhất.

c. Phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội

- Dân số, lao động và giải quyết việc làm: Thực hiện hiệu quả các chính sách, giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động, quan tâm hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên lập nghiệp, lao động thuộc các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Giáo dục và đào tạo: Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông. Đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Tiếp tục quan tâm đến giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Y tế và CSSK: Nâng cao sức khỏe người dân tỉnh Thái Nguyên cả về thể chất, tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống.

- Phát triển KH - CN: Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm KH - CN của vùng TDMNPB, có hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại.

d. Tổ chức không gian phát triển

- Phát triển hệ thống đô thị: Vùng phía Nam Cụm thành phố Thái Nguyên - Sông Công - Phổ Yên, Thị xã Đại Từ, Thị xã Phú Bình. Vùng phía Bắc Vùng Đông Bắc: Đông Hỷ - Võ Nhai, Vùng Tây Bắc: Định Hóa - Phú Lương.

- Khu dân cư nông thôn: Dân cư nông trường, lâm trường tập trung thành điểm phía Bắc tỉnh. Dân cư vùng nông nghiệp ở phân tán trong vùng sản xuất lúa, rau màu phân bố tại phía Nam tỉnh. Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục tỉnh lộ và lân cận các đô thị.

Phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn: Để tạo điều kiện phát triển KT - XH cho các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn, tỉnh Thái Nguyên chính sách đầu tư xây dựng phát triển hệ thống trung tâm cụm xã và các cụm đổi mới.

4.2. Các giải pháp nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

4.2.1. Giải pháp về kinh tế

Những giải pháp về kinh tế có vai trò quyết định đến việc nâng cao MSDC. Đối với tỉnh Thái Nguyên, trước hết, đó là giải pháp về chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

a. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và trong nội bộ các ngành kinh tế

Ngành công nghiệp - xây dựng

Tỉnh Thái Nguyên cần có những chính sách khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh vào các khu, cụm công nghiệp tập trung, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đầu tư xây dựng CSHT. Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động phục vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề giới thiệu sản phẩm. Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Ngành nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng, sản xuất hàng hóa. Hình thành vùng sản xuất chuyên canh, tạo điều kiện thu hút và thúc đẩy phát triển các ngành chế biến nông sản, gỗ rừng trồng. Tỉnh Thái Nguyên chú trọng phát triển các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các mô hình nông nghiệp sạch.

Ngành dịch vụ

Đầu tư, quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái ở các bản làng tập trung các DTTS sinh sống, quản tụ, giữ gìn khá nguyên vẹn kiến trúc, văn hóa đặc trưng của dân tộc mình. Khôi phục, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Đa dạng hóa các loại hình du lịch từ du lịch sinh thái, lịch sử đến du lịch cộng đồng, quy hoạch đồng bộ các tuyến du lịch.

Giải pháp cho từng tiểu vùng

- Tiểu vùng phía Bắc: Khu vực công nghiệp ba huyện Định Hóa, Phú Lương và Đại Từ phát triển các ngành công nghiệp chế biến khoáng sản; chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; gia công cơ khí; sản xuất vật liệu; luyện kim; chế biến gỗ xuất khẩu; chế biến và bảo quản nông sản; sản phẩm may mặc; chế biến chè, sản phẩm đa kim...

- Tiểu vùng phía Nam: tiếp tục phát triển mạnh công nghiệp tại 3 địa phương phía Nam của tỉnh là TP. Sông Công, TX. Phô Yên và H. Phú Bình, tập trung thu hút các ngành, sản phẩm công nghiệp chế biến có công nghệ cao; chế biến sâu có giá trị gia tăng lớn và hạn chế

các ngành, sản phẩm công nghiệp sử dụng nhiều lao động và có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

b. Giải pháp khai thác, sử dụng hiệu quả các chương trình, dự án vùng khó khăn và xây dựng nông thôn mới

Đẩy mạnh các động lực phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, cụm đổi mới và khu dân cư nông thôn trong vùng. Tỉnh Thái Nguyên tiếp tục thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Các công trình hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, nước, trường học, trạm y tế) đảm bảo tính kết nối, đồng bộ, liên thông, được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Triển khai đồng bộ các giải pháp cơ bản góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, thực hiện tốt chính sách XDGN bền vững đối với đồng bào DTTS sinh sống ở địa bàn các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ và Đồng Hỷ.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, truyền thông với nhiều hình thức để người nghèo, người thuộc hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo và gương thoát nghèo có hiệu quả; ưu tiên hỗ trợ người nghèo, người nghèo DTTS ở các xã đặc biệt khó khăn.

Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo. Phát huy lợi thế của địa phương, đổi mới và hoàn thiện quy hoạch nông nghiệp theo hướng thị trường, linh hoạt trong việc sử dụng đất nông nghiệp để tạo cho người dân chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phù hợp với nhu cầu của thị trường.

- Tiểu vùng phía Bắc: Phát huy lợi thế của địa phương, đổi mới và hoàn thiện quy hoạch nông nghiệp theo hướng thị trường, linh hoạt trong việc sử dụng đất nông nghiệp để tạo cho người dân chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phù hợp với nhu cầu của thị trường.

- Tiểu vùng phía Nam: Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp, đặc biệt ở H. Phú Bình, TX. Phổ Yên.

4.2.2. Về giáo dục

Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục và đào tạo.

Quan tâm đến chất lượng đội ngũ để nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện các mục tiêu đổi mới. Tổ chức hàng năm xây dựng

kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ cho đội ngũ.

Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học, đầu tư xây dựng phòng học để thay thế các phòng học tạm thời, phòng học bán kiên cố.

Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý.

Tập trung phát triển GD - ĐT, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi, các chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo quy định. Đầu tư xây dựng hệ thống trường học, lớp học, nhà bán trú cho học sinh và giáo viên, đảm bảo đủ trường, đủ lớp cho người học, có chính sách đặc thù cho các giáo viên.

Đề tăng khả năng tiếp cận giáo dục, chính quyền tỉnh Thái Nguyên cần xây dựng thêm các cơ sở giáo dục và cải thiện hạ tầng giao thông nhằm làm giảm khoảng cách từ nhà đến các cơ sở giáo dục cho học sinh phổ thông trên địa bàn các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ.

4.2.3. Về y tế và chăm sóc sức khỏe

Thực hiện công tác đào tạo đội ngũ cán bộ y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tăng cường đầu tư cho y tế các huyện nghèo. Ưu tiên phân bổ vốn ngân sách nhà nước các chương trình mục tiêu y tế cho các xã nghèo. Khuyến khích các tổ chức cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ y tế tư nhân, mở rộng loại hình dịch vụ y tế và tạo sự cạnh tranh trong ngành y tế.

Tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức bộ máy; tích cực cải tiến, nâng cao chất lượng bệnh viện; làm tốt công tác điều trị, phục hồi chức năng tại bệnh viện, đầu tư cải tạo và phát triển mạng lưới các bệnh viện.

Đối với y tế tuyến huyện: Tiếp tục mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện, trung tâm y tế có GB phù hợp với tình hình nhân lực, quy mô dân số và nhu cầu khám chữa bệnh.

Công tác y tế dự phòng: Chủ động phòng, chống dịch bệnh, ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới.

4.2.4. Các giải pháp hỗ trợ

Giải pháp về điện sinh hoạt: Căn cứ vào kết quả dự báo nhu cầu phụ tải, quy hoạch lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh tổng hợp từ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Giải pháp về nhà ở: Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn. Đối với các hộ nghèo đô thị gặp khó khăn về nhà ở: hỗ trợ một phần kinh phí, kết hợp cho vay ưu đãi để các hộ tự cải tạo, sửa chữa nhà ở; đối với các hộ nghèo đặc biệt khó khăn thực hiện nguyên tắc Nhà nước, cộng đồng, các tổ chức kinh tế - xã hội xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để giúp họ chỗ ở phù hợp.

Bên cạnh đó là một số giải pháp khác như Chính sách về hỗ trợ đất sản xuất, chính sách hỗ trợ về nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường, Hỗ trợ truyền thông về giảm nghèo và thông tin, chính sách bảo trợ xã hội, chính sách tín dụng...

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

1. MSDC và nâng cao MSDC là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia và trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương. Trên thế giới có nhiều công trình nghiên cứu về MSDC, các thành phần, nhân tố tác động đến MSDC theo các cách tiếp cận khác nhau nhưng ở Việt Nam số công trình nghiên cứu về MSDC của một địa phương cấp tỉnh còn ít hoặc mới đề cập đến một vài chỉ tiêu. Từ đó, tác giả luận án xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá MSDC gồm 4 nhóm chỉ tiêu: kinh tế, GD - ĐT, y tế và CSSK, nhóm chỉ tiêu hỗ trợ đánh giá sự phân hóa MSDC của tỉnh Thái Nguyên so với vùng TDMNPB, 2 tiểu vùng Bắc Nam và 9 ĐVHC cấp huyện trên cơ sở phương pháp thang điểm tổng hợp.

2. Thái Nguyên là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của vùng TDMNPB, có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao MSDC. Các nhân tố này ảnh hưởng đến những bộ phận dân cư khó

khẩn và là những nhân tố quyết định tới việc cải thiện MSDC tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua.

3. Phân tích các chỉ tiêu MSDC qua các nhóm chỉ tiêu và khảo sát 360 hộ dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 – 2020 cho thấy MSDC tỉnh Thái Nguyên có sự cải thiện rõ rệt. MSDC của người dân Thái Nguyên còn thấp so với nhiều địa phương trong cả nước và có sự chênh lệch về mức sống giữa thành thị với nông thôn, giữa các nhóm thu nhập, giữa khu vực trung du với miền núi, giữa các dân tộc. MSDC được xác định phân hoá rõ theo hai tiểu vùng phía Bắc và phía Nam, phân hoá theo đơn vị hành chính.

4. Trên cơ sở các mục tiêu, có 4 nhóm giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao MSDC ở tỉnh Thái Nguyên trong đó với hai tiểu vùng Bắc, Nam. Đó là thực hiện tập trung vào kinh tế địa phương, giáo dục, y tế CSSK và bảo trợ. Để đạt hiệu quả cao nhất, cần đồng bộ hóa các giải pháp để đạt được mục tiêu cải thiện và nâng cao MSDC trong bối cảnh kinh tế, thị trường có nhiều biến động và trong xu thế hội nhập.

Khuyến nghị

Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực tiễn về MSDC tỉnh Thái Nguyên, tác giả luận án đề xuất một số khuyến nghị đối với chính quyền tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Xây dựng đề án chiến lược nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và tầm nhìn xa hơn. Xây dựng kế hoạch và từng năm thực hiện chiến lược gắn với phát triển KT – XH. Các cấp cơ sở, chính quyền huyện, TP. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cần nâng cao vai trò lãnh đạo, thực hiện kinh tế địa phương. Cần có sự đầu tư thích đáng như hạ tầng cơ sở, vốn, hệ thống thủy lợi, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

2. Các cấp chính quyền huy động nguồn lực tổng thể để thực hiện các chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển KT – XH, huy động các tổ chức chính trị xã hội.

3. Phát triển kinh tế thị trường bền vững, ba trụ cột kinh tế - xã hội – môi trường. Đặc biệt đối với một tỉnh miền núi như Thái Nguyên thì cần quan tâm hơn nữa phát triển giáo dục, y tế.